

**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	120.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	120.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	120.000

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Phụ lục III**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN**ĐVT: *đồng*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	25.000
		IV202				Cua	kg	190.000
		IV204				Mực	kg	80.000
		IV205				Tôm		
			IV20502			Tôm càng xanh, tôm sú	kg	130.000

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m ³	4.500.000
		III314				Sao đen	m ³	4.700.000
		III315				Sao cát	m ³	3.800.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			<i>D < 25cm</i>	m ³	2.000.000
			III31902			<i>25cm ≤ D < 35cm</i>	m ³	3.700.000
			III31903			<i>35cm ≤ D < 50cm</i>	m ³	6.100.000
			III31904			<i>D ≥ 50 cm</i>	m ³	7.900.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III404				Dầu các loại	m ³	3.300.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50104			<i>Dầu</i>	m ³	4.000.000
			III50105			<i>Dầu đỏ</i>	m ³	3.500.000
			III50106			<i>Dầu đồng</i>	m ³	3.300.000
			III50107			<i>Dầu nước</i>	m ³	3.200.000
			III50113			<i>Các loại khác</i>		
				III5011301		<i>D < 25cm</i>	m ³	1.300.000

				III5011302		$25cm \leq D < 50cm$	m^3	2.600.000
				III5011303		$D \geq 50 cm$	m^3	4.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
				III50201		Bạch đàn	m^3	2.200.000
				III50205		Keo	m^3	2.200.000
				III50212		Các loại khác		
				III5021201		$D < 25cm$	m^3	1.100.000
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m^3	2.300.000
				III5021203		$D \geq 50 cm$	m^3	4.250.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
				III50401		Bồ đề	m^3	1.150.000
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m^3	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Góc, rễ	m^3	Bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củ	Ste = $0,7m^3$	600.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
				III80101		$D < 5cm$	Cây	10.000
				III80102		$5cm \leq D < 6cm$	Cây	15.000
				III80103		$6cm \leq D < 10cm$	Cây	25.000
				III80104		$D \geq 10 cm$	Cây	35.000
		III802				Trúc	Cây	9.000
		III803				Nứa		
				III80301		$D < 7cm$	Cây	3.500

			<i>III80302</i>			<i>$D \geq 7 \text{ cm}$</i>	<i>Cây</i>	<i>7.000</i>
		<i>III804</i>				<i>Mai</i>		
			<i>III80401</i>			<i>$D < 6 \text{ cm}$</i>	<i>Cây</i>	<i>15.000</i>
			<i>III80402</i>			<i>$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$</i>	<i>Cây</i>	<i>25.000</i>
			<i>III80403</i>			<i>$D \geq 10 \text{ cm}$</i>	<i>Cây</i>	<i>35.000</i>

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).